

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV

Địa chỉ: 58 60 Nguyễn Tất Thành, phường 12, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 38 255 999 - Fax: 38 255 858

Mã số thuế: 0 3 0 0 7 1 3 6 6 8

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Hợp nhất Năm 2019

Nhận báo cáo: _____

Tên tập đoàn: TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN-TNHHMTV
Địa chỉ: 58-60 Nguyễn Tất Thành, phường 12, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán hợp nhất Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	2-3
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Năm 2019	4
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Năm 2019	5
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Năm 2019	6-20
6. BTH01-HN: Bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh Năm 2018	21-27
7. BTH01-HN: Bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh Năm 2019	28-34
8. BTH02-HN: Bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất Năm 2018	35-36
9. BTH02-HN: Bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất Năm 2019	37-38

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: đ.

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.401.665.929.292	2.335.899.341.035
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		755.581.604.016	504.659.086.414
1. Tiền	111	V.01	703.981.604.016	463.159.086.414
2. Các khoản tương đương tiền	112		51.600.000.000	41.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14.898.138.500	53.398.138.500
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14.898.138.500	53.398.138.500
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		573.625.353.691	566.609.198.739
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		377.821.281.722	328.066.201.271
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.166.286.490	17.827.501.917
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.02a	205.704.697.606	236.607.086.117
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(22.070.345.351)	(16.679.386.884)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.03	3.433.224	787.796.318
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	968.751.494.283	1.084.106.171.172
1. Hàng tồn kho	141		969.151.063.222	1.086.830.674.155
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(399.568.939)	(2.724.502.983)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		88.809.338.802	127.126.746.210
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	20.463.029.094	11.630.525.860
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		46.491.862.471	39.297.948.166
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	21.854.447.237	76.198.272.184
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.968.836.176.832	2.081.028.330.877
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		6.391.210.000	6.149.885.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.02b	6.391.210.000	6.398.210.000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	(248.325.000)
II. Tài sản cố định	220		1.136.794.225.717	1.130.157.723.796
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	1.117.383.311.765	1.104.791.276.852
- Nguyên giá	222		2.355.361.080.179	2.185.733.836.463
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.237.977.768.414)	(1.080.942.559.611)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	5.670.392.234	6.301.755.866
- Nguyên giá	225		6.313.636.364	6.313.636.364
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(643.244.130)	(11.880.498)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	13.740.521.718	19.064.691.078
- Nguyên giá	228		41.738.122.098	40.732.163.098
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(27.997.600.380)	(21.667.472.020)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.09	32.784.402.947	34.719.902.639
1 - Nguyên giá	231		63.978.614.179	63.665.077.857
2 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(31.194.211.232)	(28.945.175.218)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.05	443.791.172.930	493.085.239.603
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		443.791.172.930	493.085.239.603
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		226.780.670.687	315.489.852.681
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		177.928.919.602	314.726.151.033
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		63.352.000.000	63.352.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(14.500.248.915)	(62.588.298.352)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		122.294.494.551	101.425.727.158
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	122.294.494.551	101.425.727.158
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.370.502.106.124	4.416.927.671.912

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.561.052.516.442	1.563.424.092.573
I. Nợ ngắn hạn	310		1.111.639.343.851	1.165.511.591.639
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		488.621.229.953	564.040.411.307
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.098.721.849	9.684.148.238
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	71.003.108.650	222.977.198.541
4. Phải trả người lao động	314		172.121.166.286	161.170.011.334
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	7.164.455.644	2.695.337.174
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		906.122.920	378.106.320
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	78.589.381.961	59.370.630.398
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	49.970.079.652	47.247.414.292
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		35.000.000.000	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		199.165.076.936	97.948.334.035
II. Nợ dài hạn	330		449.413.172.591	397.912.500.934
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	105.568.600.700	58.472.849.646
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	144.589.047.907	163.525.186.621
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		43.975.397.517	31.222.074.384
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		155.280.126.467	144.692.390.283
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		2.809.449.589.682	2.853.503.579.339
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	2.733.252.175.527	2.782.017.457.999
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.608.462.000.000	2.460.129.266.560
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		(7.091.701.767)	(7.091.701.767)
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(50.175.064)	(50.175.064)
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		128.534.175.606	240.212.790.040
7. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		55.835.374	0
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(44.811.099.806)	41.216.561.182
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(33.184.751.021)	3.290.074.671
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(11.626.348.785)	37.926.486.511
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		43.674.672.944	43.189.017.087
11. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		4.478.468.240	4.411.699.961
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		76.197.414.155	71.486.121.340
1. Nguồn kinh phí	431		76.197.414.155	71.486.121.340
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400+500)	440		4.370.502.106.124	4.416.927.671.912

Người lập biểu

Hưng

Bùi Quang Hưng

Kế toán trưởng

Ngã

Đỗ Văn Ngã

Lập ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Hoàng Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2019

Đơn vị tính: đ.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4.226.624.549.922	4.029.941.090.574
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	67.984.545	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4.226.556.565.377	4.029.941.090.574
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	3.704.693.096.602	3.549.762.469.895
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		521.863.468.775	480.178.620.679
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	12.079.690.848	14.811.539.192
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	12.838.414.237	27.500.945.372
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.457.035.739	10.202.479.090
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(35.490.095.265)	(25.343.183.834)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	17.063.220.659	20.958.351.743
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	318.318.985.276	286.909.172.625
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		150.232.444.186	134.278.506.297
12. Thu nhập khác	31	VI.6	52.078.485.250	59.358.730.133
13. Chi phí khác	32	VI.7	1.274.053.518	16.298.934.140
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		50.804.431.732	43.059.795.993
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		201.036.875.918	177.338.302.290
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	40.705.604.853	34.214.829.105
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		8.661.642.356	6.787.311.256
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		151.669.628.709	136.336.161.929
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		151.598.725.766	136.409.546.737
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		70.902.943	(73.384.808)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
22. Lãi cơ sở suy giảm cổ phiếu	71			

Người lập biểu

Bùi Quang Phụng

Kế toán trưởng

Đỗ Văn Nga

Lập ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Hoàng Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2019

Đơn vị tính: đ.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		5.691.752.497.636	6.346.985.303.749
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.732.704.611.271)	(3.135.807.166.364)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(491.398.807.178)	(520.388.020.689)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(17.605.191.892)	(20.559.267.589)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(20.912.041.564)	(28.198.521.575)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.513.747.508.570	583.142.830.910
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.625.019.037.643)	(2.369.730.909.040)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		317.860.316.658	855.444.249.402
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(124.559.521.029)	(105.536.755.022)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		378.960.000	127.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(78.098.138.500)	(167.648.138.500)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		106.598.138.500	133.111.564.900
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		45.012.548.340	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.529.216.949	68.861.603.416
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(35.138.795.740)	(71.084.452.479)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		75.600.000.000	386.665.672.578
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(100.913.357.920)	(1.039.958.584.093)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	(1.222.727.273)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.726.228.982)	(52.914.718.257)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(33.039.586.902)	(707.430.357.045)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		249.681.934.016	76.929.439.878
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		504.659.086.414	426.137.419.789
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.240.583.586	1.592.226.747
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	755.581.604.016	504.659.086.414

Người lập biểu

Bùi Quang Phụng

Kế toán trưởng

Đỗ Văn Ngà

Lập ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Hoàng Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Thông tin Đăng ký kinh doanh

Tổng Công ty Công Nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV là Tổng Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300713668 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 27 tháng 8 năm 2010.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000285 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 8 năm 2006.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Tổng Công ty TNHH MTV thay đổi lần thứ 7 là 2.608.462.000.000 đồng (Hai nghìn sáu trăm linh tám tỷ bốn trăm sáu mươi hai triệu đồng).

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp bao gồm:

- Sản xuất và mua bán các loại thuốc lá; Trồng và mua bán nguyên phụ liệu ngành thuốc lá.
- Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì, giấy nhẵn, thùng hộp, các loại sản phẩm cơ khí, điện, điện tử, tin học, sản phẩm bằng cao su, nhựa, nguyên vật liệu, hoá chất ngành cao su - nhựa, hoá chất, bột màu công nghiệp, vật liệu xây dựng, vật liệu công nghệ mới; In bao bì.
- Dịch vụ tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng; Nghiên cứu chuyển giao công nghệ.
- Thiết kế chế tạo, lắp đặt thiết bị và công trình ngành thuốc lá, công - nông.
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống; Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế.
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp, khu công nghiệp, trường học, bến tàu, cầu cảng.
- Kinh doanh nhà ở; Kinh doanh kho bãi; Cho thuê nhà văn phòng, trung tâm thương mại.

2. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng được kiểm toán.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

1- Danh sách các công ty con được hợp nhất:

1) Cty TNHH MTV Cao su Thống Nhất

. Địa chỉ: 322 Bến Chương Dương, phường Cầu Kho, quận 1, TP.HCM

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 100%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 100%

2) Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung

. Địa chỉ: 97 - 101 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 100%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 100%

3) Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM

. Địa chỉ: 46/26 đường Nguyễn Cửu Vân, phường 17, quận Bình Thạnh, TP.HCM

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 100%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 100%

4) Cty TNHH CNS Amura Precision

. Địa chỉ: Lô I-10-1 Đường D2 KCN Cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Quận 9, TP.HCM

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 97,14%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 97,14%

5) Cty CP Công nghiệp TM Hữu Nghị

. Địa chỉ: 357 Lê Hồng Phong, P2, Q.10, Tp HCM

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 87,26%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 87,26%

6) Cty TNHH Ươm Tạo doanh nghiệp Phần mềm Quang Trung

. Địa chỉ: Khu công viên phần Quang Trung Phường Tân Chánh Hiệp Q.12, TP.HCM

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 85 %

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 85 %

Ghi chú: Đây là công ty con 85% vốn của Công ty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung

2- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

1) Cty CP ĐTTM Bến Thành

. Địa chỉ: 43D/10 Đường Hồ Văn Huê, Phường 09, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 29,00%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 29,00%

2) Cty CP SAHABAK

. Địa chỉ: Khu công Thanh Bình, xã Thanh Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 38,76%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 38,76%

3) Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga

. Địa chỉ: 58-60 Nguyễn Tất Thành, P.12, Q.4, TP.HCM

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 68,33%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 68,33%

4) Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO

. Địa chỉ: Lô K5, K6, K7 Đường N9A, KCN Dầu Giây, xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 49,06%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 49,06%

5) Cty CP Công nghệ Định vị Sài Gòn Track

. Địa chỉ: Tầng 6, Tòa nhà MBAMC, Số 538 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 11, Quận 3, TPHCM

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 49,00%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 49,00%

6) Cty CP Nhựa Sài Gòn

. Địa chỉ: 242 Trần Phú, phường 9, quận 5, TP.HCM

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 45,00%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 45,00%

7) Cty CP Bất động sản Sài Gòn Đông Dương

. Địa chỉ: Tầng 7 Tòa nhà VMG 96-98 Đào Duy Anh P9, Quận Phú Nhuận

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 49,14%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 49,14%

8) CÔNG TY TNHH SANGOR (VIỆT NAM)

. Địa chỉ: 780A Nguyễn Kiệm, quận Gò Vấp

. Tỷ lệ lợi ích của Tổng công ty 30 %

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ

2. Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Cơ sở lập hợp nhất

(a) Công ty con

Công ty con là những đơn vị mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Quyền biểu quyết tiềm tàng có thể được thực thi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát đơn vị hay không. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(b) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI") được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chỉ hoặc thu từ việc thay đổi vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(c) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dùng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như NCI và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(d) Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở đơn vị đó. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(e) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(f) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

- Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

- Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của Công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

- Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu theo Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

* Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

* Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

* Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

* 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

* 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

* 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

* 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng. Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí thành lập

Chi phí thành lập các Công ty bao gồm các chi phí phát sinh cho việc thành lập doanh nghiệp được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng kể từ khi Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động bao gồm các chi phí đào tạo, quảng cáo và khuyến mãi trước khi Công ty mới thành lập chính thức hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng kể từ khi Tổng Công ty bắt đầu đi vào hoạt động.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tổng Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm khấu hao năm nay
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	05 - 08 năm
Phương tiện vận tải, thuyền dẫn	05 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Tài sản cố định khác	07 năm

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được Hội đồng thành viên quyết định thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ.

Tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi giảm quỹ tương ứng và không phải trích khấu hao. Mức trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế trong năm theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ và được hạch toán vào chi phí. Nếu trong năm, chi cho hoạt động khoa học công nghệ vượt số dư hiện có tại quỹ thì khoản chi vượt được lấy từ số trích lập quỹ của các năm sau/tính vào chi phí hoặc phân bổ cho các năm sau.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí

14. Vốn Chủ sở hữu

- Vốn ngân sách nhà nước cấp được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư và do Tổng Công ty tự bổ sung.
- Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị còn của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của nhà nước
- Lợi nhuận sau thuế được phân phối và sử dụng theo các quy định hiện hành của nhà nước

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được nộp cho chủ sở hữu và trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty và các qui định của pháp luật sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phản công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được theo dõi cả về số lượng cổ phiếu tăng thêm và được ghi nhận theo mệnh giá.

17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Riêng trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định trước khi Công ty mới thành lập đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (giai đoạn trước hoạt động), chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại

- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

* Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

* Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

* Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

* Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được xác định theo nguyên tắc sau:

Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

* Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

* Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tổng Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phát sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chỉ trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tổng Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tổng Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

Đơn vị tính: đ.

1. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
- Tiền đang chuyển

Cộng

31/12/2019	01/01/2019
5.565.146.219	4.430.227.263
696.407.799.818	457.989.640.029
8.657.979	739.219.102
703.981.604.016	463.159.086.414

2. Phải thu khác**a) Ngắn hạn**

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác

Cộng

31/12/2019	01/01/2019
221.847.805	221.847.805
65.244.504	65.244.504
5.191.532.911	2.282.182.269
4.632.153.373	947.048.216
0	0
0	0
195.593.919.013	233.090.763.323
205.704.697.606	236.607.086.117

b) Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác

Cộng

31/12/2019	01/01/2019
0	0
0	0
0	0
6.391.210.000	6.398.210.000
0	0
0	0
0	0
6.391.210.000	6.398.210.000

3. Tài sản thiếu chờ xử lý

- a) Tiền
- b) Hàng tồn kho
- c) TSCĐ
- d) Tài sản khác

Cộng

31/12/2019	01/01/2019
0	0
3.433.224	787.796.318
0	0
0	0
3.433.224	787.796.318

4. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán
- Hàng hóa kho bảo thuế

Cộng

31/12/2019		01/01/2019	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
0	0	0	0
731.233.606.870	339.820.463	853.761.493.016	239.080.771
809.110.306	19.808.409	1.554.629.113	19.808.409
39.749.090.638	0	42.453.739.041	0
197.306.196.328	34.813.127	188.532.617.835	2.460.486.863
53.059.080	5.126.940	528.195.150	5.126.940
0	0	0	0
0	0	0	0
969.151.063.222	399.568.939	1.086.830.674.155	2.724.502.983

5. Tài sản dở dang dài hạn

- b) Xây dựng cơ bản dở dang
- + Máy móc thiết bị
- + Xây dựng cơ bản dở dang
- + Phần mềm
- + Mua sắm dở dang khác

Cộng

31/12/2019	01/01/2019
0	0
414.375.953.508	446.112.381.245
1.692.040.759	1.232.040.759
27.723.178.663	45.740.817.599
443.791.172.930	493.085.239.603

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư 01/01/2019	893.306.984.411	1.183.498.721.362	71.914.154.542	37.013.976.148	0	2.185.733.836.463
- Mua trong năm	2.553.594.217	78.748.581.868	315.000.000	2.945.215.692	0	84.562.391.777
- XDCB hoàn thành	65.618.799.639	22.633.703.415	0	0	0	88.252.503.054
- Tăng khác	475.243.000	218.210.000	0	0	0	693.453.000
- Thanh lý, nhg.bán	0	2.882.082.000	335.669.000	131.606.793	0	3.349.357.793
- Giảm khác	0	0	0	531.746.322	0	531.746.322
Số dư 31/12/2019	961.954.621.267	1.282.217.134.645	71.893.485.542	39.295.838.725	0	2.355.361.080.179
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2019	246.515.359.259	748.653.827.121	53.345.270.741	32.428.102.490	0	1.080.942.559.611
- Khấu hao trong năm	33.848.478.636	117.341.185.433	6.650.569.291	2.575.686.868	0	160.415.920.228
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhg.bán	0	2.882.082.000	335.669.000	131.606.793	0	3.349.357.793
- Giảm khác	0	31.353.632	0	0	0	31.353.632
Số dư 31/12/2019	280.363.837.895	863.081.576.922	59.660.171.032	34.872.182.565	0	1.237.977.768.414
Giá trị còn lại						
Vào ngày 01/01/2019	646.791.625.152	434.844.894.241	18.568.883.801	4.585.873.658	0	1.104.791.276.852
Vào ngày 31/12/2019	681.590.783.372	419.135.557.723	12.233.314.510	4.423.656.160	0	1.117.383.311.765

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

538.993.553.218

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

219.508.361

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2019	16.581.800.047	0	17.986.335.897	6.164.027.154	40.732.163.098
- Mua trong năm	0	0	1.005.959.000	0	1.005.959.000
- XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhg.bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư 31/12/2019	16.581.800.047	0	18.992.294.897	6.164.027.154	41.738.122.098
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2019	4.339.617.253	0	11.222.770.410	6.105.084.357	21.667.472.020
- Khấu hao trong năm	354.064.860	0	5.949.707.318	26.356.182	6.330.128.360
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhg.bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư 31/12/2019	4.693.682.113	0	17.172.477.728	6.131.440.539	27.997.600.380
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2019	12.242.182.794	0	6.763.565.487	58.942.797	19.064.691.078
Vào ngày 31/12/2019	11.888.117.934	0	1.819.817.169	32.586.615	13.740.521.718

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

5.330.402.323

- Các thay đổi khác:

0

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư 01/01/2019	0	6.313.636.364	0	0	6.313.636.364
- Mua trong năm	0	0	0	0	0
- XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhg.bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư 31/12/2019	0	6.313.636.364	0	0	6.313.636.364
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư 01/01/2019	0	11.880.498	0	0	11.880.498
- Khấu hao trong năm	0	631.363.632	0	0	631.363.632
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhg.bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư 31/12/2019	0	643.244.130	0	0	643.244.130
<i>Giá trị còn lại</i>					
Vào ngày 01/01/2019	0	6.301.755.866	0	0	6.301.755.866
Vào ngày 31/12/2019	0	5.670.392.234	0	0	5.670.392.234

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<i>Nguyên giá bất động sản đầu tư</i>	63.665.077.857	313.536.322	0	63.978.614.179
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	63.665.077.857	313.536.322	0	63.978.614.179
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	28.945.175.218	2.249.036.014	0	31.194.211.232
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	28.945.175.218	2.249.036.014	0	31.194.211.232
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
<i>Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư</i>	34.719.902.639	(1.935.499.692)	0	32.784.402.947
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	34.719.902.639	(1.935.499.692)	0	32.784.402.947
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0

10. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

- Chi phí đi vay

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

Cộng

31/12/2019	01/01/2019
0	0
1.533.721.058	70.666.665
0	0
18.929.308.036	11.559.859.195
20.463.029.094	11.630.525.860

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí mua bảo hiểm

- Các khoản khác

Cộng

31/12/2019	01/01/2019
0	0
0	0
122.294.494.551	101.425.727.158
122.294.494.551	101.425.727.158

11. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	49.970.079.652	49.970.079.652	115.477.636.140	112.754.970.780	47.247.414.292	47.247.414.292
KCN cao	19.752.000.000	19.752.000.000	0	0	19.752.000.000	19.752.000.000
BIDV	1.537.164.000	1.537.164.000	9.520.791.610	9.522.115.610	1.538.488.000	1.538.488.000
HSBC	0	0	0	0	0	0
Eximbank	0	0	0	0	0	0
Vietcombank	12.732.160.000	12.732.160.000	77.536.160.000	77.322.720.000	12.518.720.000	12.518.720.000
Vietinbank	6.516.000.000	6.516.000.000	6.516.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Ngân hàng VRB	6.328.193.040	6.328.193.040	19.301.372.896	19.306.823.536	6.333.643.680	6.333.643.680
Agribank	2.109.801.432	2.109.801.432	1.608.550.454	1.608.550.454	2.109.801.432	2.109.801.432
Thuê Tài chính	994.761.180	994.761.180	994.761.180	994.761.180	994.761.180	994.761.180
b) Vay dài hạn	144.589.047.907	144.589.047.907	10.600.000.000	29.536.138.714	163.525.186.621	163.525.186.621
Eximbank	0	0	0	0	0	0
BIDV	0	0	0	1.538.488.000	1.538.488.000	1.538.488.000
Vietcombank	99.203.705.895	99.203.705.895	0	12.541.970.000	111.745.675.895	111.745.675.895
LD Việt Nga	3.164.189.400	3.164.189.400	0	6.336.369.080	9.500.558.480	9.500.558.480
Agribank	11.949.765.881	11.949.765.881	0	1.608.550.454	13.558.316.335	13.558.316.335
Vietinbank	27.370.000.000	27.370.000.000	10.600.000.000	6.516.000.000	23.286.000.000	23.286.000.000
Thuê Tài chính	2.901.386.731	2.901.386.731	0	994.761.180	3.896.147.911	3.896.147.911

Cộng 194.559.127.559 194.559.127.559 126.077.636.140 142.291.109.494 210.772.600.913 210.772.600.913

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế GTGT hàng ND	50.247.530.182	277.549.324.534	304.391.169.978	23.405.684.738
- Thuế GTGT hàng NK	(2.509.970)	61.790.493.161	61.787.983.191	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	149.972.423.674	1.841.728.160.147	1.965.892.378.559	25.808.205.262
- Thuế xuất nhập khẩu	(1.002.048.036)	21.839.749.449	20.837.701.413	0
- Thuế thu nhập DN	(14.443.503.664)	40.867.030.397	20.912.041.564	5.511.485.169
- Thuế thu nhập Cá nhân	660.390.432	7.554.864.765	8.827.353.365	(612.098.168)
- Thuế Tài nguyên	7.337.960	84.437.620	83.661.080	8.114.500
- Tiền thuế đất	45.158.000	10.113.357.874	10.210.330.354	(51.814.480)
- Các loại thuế khác	14.629.640.227	2.349.366.467	1.822.544.732	15.156.461.962
- Các khoản phải nộp khác	(53.335.492.448)	44.308.101.902	11.049.987.024	(20.077.377.570)

Cộng 146.778.926.357 2.308.184.886.316 2.405.815.151.260 49.148.661.413

13. Chi phí phải trả

	31/12/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;	0	0
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;	0	0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	0	0
- Chi phí phải trả khác	7.164.455.644	2.695.337.174
Cộng	7.164.455.644	2.695.337.174

14. Phải trả khác

	31/12/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	2.299.786	74.631.104
- Kinh phí công đoàn;	1.303.415.992	2.788.477.963
- Bảo hiểm xã hội;	344.557.983	249.994.744
- Bảo hiểm y tế;	49.431.231	20.069.959
- Bảo hiểm thất nghiệp;	21.810.407	8.761.258
- Phải trả về cổ phần hoá;	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	1.159.204.804	1.165.004.804
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	75.708.661.758	55.063.690.566
Cộng	78.589.381.961	59.370.630.398

b) Dài hạn	31/12/2019	01/01/2019
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	15.519.048.856	16.109.668.856
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	90.049.551.844	42.363.180.790
Cộng	105.568.600.700	58.472.849.646

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Khác	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	2.478.841.328.875	211.418.541.604	(36.816.112.812)	(25.069.271.337)	2.628.374.486.330
- Tăng	17.335.077.941	28.794.248.436	78.032.673.994	29.480.971.298	153.642.971.669
- Giảm	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ năm trước	2.496.176.406.816	240.212.790.040	41.216.561.182	4.411.699.961	2.782.017.457.999
Số dư đầu năm nay	2.496.176.406.816	240.212.790.040	41.216.561.182	4.411.699.961	2.782.017.457.999
- Tăng	148.818.389.297	0	0	122.003.653	148.940.992.050
- Giảm	0	111.678.614.434	86.027.660.988	0	197.706.275.422
Số dư cuối kỳ năm nay	2.644.994.796.113	128.534.175.606	(44.811.099.806)	4.534.303.614	2.733.252.175.527

* (1) Kể cả Vốn XDCH.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ:	31/12/2019	01/01/2019
- Vốn góp của các đối tượng khác:	2.044.994.790.113	2.106.176.406.816
- Số lượng cổ phiếu quỹ	0	0
Cộng	2.644.994.796.113	2.496.176.406.816

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Đơn vị tính: đ.

Số liệu trình bày là số phát sinh lũy kế từ đầu năm đến cuối năm báo cáo.

	Năm 2019	Năm 2018
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.226.624.549.922	4.029.941.090.574
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng:	3.710.649.416.488	3.638.566.841.705
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	515.975.133.434	391.374.248.869
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	67.984.545	0
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán:	0	0
- Hàng bán trả lại:	67.984.545	0
3. Giá vốn hàng bán	Năm 2019	Năm 2018
- Giá vốn của hàng hóa đã bán:	26.564.105.945	93.734.185.301
- Giá vốn của thành phẩm đã bán:	2.683.162.177.557	2.472.677.774.162
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	997.392.486.836	980.924.836.696
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư đã bán:	0	4.859.372.128
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho:	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	(2.425.673.736)	(2.433.698.392)
Cộng	3.704.693.096.602	3.549.762.469.895
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2019	Năm 2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.181.711.837	8.150.630.997
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.759.298.000	5.451.900.200
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.138.681.011	1.149.226.035
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác:	0	59.781.960
Cộng	12.079.690.848	14.811.539.192

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng**6. Thu nhập khác**

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

Cộng**7. Chi phí khác**

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

Cộng**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a) Chi phí bán hàng**

- Chi phí nhân viên
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí bảo hành
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng**b) Chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Chi phí nhân viên
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng**9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:
- Chi phí nhân công:
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:
- Chi phí khác bằng tiền:

Cộng

Năm 2019	Năm 2018
10.457.035.739	10.202.479.090
0	0
0	0
1.961.626.242	6.302.357.982
419.752.256	10.041.592.007
0	154.515.633
0	0
12.838.414.237	27.500.945.372
Năm 2019	Năm 2018
406.778.182	184.797.817
0	0
1.922.333.369	408.166.906
0	0
49.749.373.699	58.765.765.410
52.078.485.250	59.358.730.133
Năm 2019	Năm 2018
0	0
0	0
157.101.468	268.314.359
1.116.952.050	16.030.619.781
1.274.053.518	16.298.934.140
Năm 2019	Năm 2018
5.989.906.348	5.689.479.108
5.024.655	1.474.000
92.043.035	536.596.310
3	478.703.292
80.647.265	391.265.333
10.731.517.210	11.551.954.995
164.082.143	2.308.878.705
17.063.220.659	20.958.351.743
Năm 2019	Năm 2018
115.749.968.011	117.729.013.919
7.613.732.874	4.841.617.168
2.200.078.877	2.369.720.971
10.356.946.162	12.142.658.718
16.977.345.744	15.667.387.980
11.040.966.796	16.387.679.156
44.290.405.981	42.094.672.906
110.089.540.831	75.676.421.807
318.318.985.276	286.909.172.625
Năm 2019	Năm 2018
2.697.931.382.574	2.587.819.269.154
541.442.419.395	554.974.783.398
161.842.964.824	134.480.177.777
214.297.663.761	191.289.623.696
285.414.485.599	246.378.000.628
3.900.928.916.153	3.714.941.854.653

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm nay:
- Điều chỉnh CP thuế TNDN năm trước vào CP thuế TNDN năm nay:
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay:

Năm 2019	Năm 2018
40.705.604.853	34.214.829.105
0	0
40.705.604.853	34.214.829.105

VIII- Những thông tin khác:

- Tình hình hoạt động sản xuất kinh Năm 2019 so với Năm 2018, cụ thể như sau:

CHỈ TIÊU	ĐVT	Năm 2019	Năm 2018	So sánh 2019/2018	Tốc độ tăng
Tổng doanh thu	đ	4.226.624.549.922	4.029.941.090.574	104,88%	4,88%
Tổng lợi nhuận kế toán	đ	201.036.875.918	177.338.302.290	113,36%	13,36%

- Những nét nổi bật trong năm tài chính Năm 2019:

+ Thuận lợi:

- Được sự chỉ đạo sâu sát, hỗ trợ có hiệu quả cũng như tạo điều kiện thuận lợi của UBND TP; đồng thời với sự nỗ lực của Công ty mẹ và các Công ty thành viên mặt dù kinh tế trong nước có nhiều khó khăn.
- Ban lãnh đạo Tổng Công ty đã đang tập trung mọi nguồn lực để đầu tư vào các công ty thành viên, tạo thêm nguồn lực tài chính để ổn định sản xuất, quảng bá thương hiệu, tăng năng lực sản xuất từng bước đưa toàn Tổng Công ty phát triển.
- Tổng công ty cũng đã tổ chức các khoá bồi dưỡng kiến thức kinh doanh, khả năng lãnh đạo cho cán bộ quản lý tại các công ty thành viên.
- Tổng công ty luôn theo dõi sát tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các thành viên để có những hỗ trợ kịp thời.

+ Khó khăn:

- Do ảnh hưởng từ tình hình phục hồi kinh tế chậm sau cuộc khủng hoảng tài chính, suy giảm kinh tế toàn cầu, nên nền kinh tế trong nước còn nhiều khó khăn như: các chi phí đầu vào tăng nhất là nguyên liệu lá thuốc, sắt thép...
- Máy móc thiết bị của các nhà máy cơ khí của Tổng công ty đầu tư mặc dù đã đầu tư bổ sung nhưng các sản phẩm quạt điện, cơ khí... chưa có thương hiệu mạnh nên thị phần còn rất hạn chế, giá thành cao, sức cạnh tranh còn yếu.
- Thị phần của một số đơn vị thành viên chưa ổn định nên việc tiêu thụ có đơn vị vẫn còn khó khăn.
- Việc đầu tư chiều sâu và đầu tư mở rộng có đơn vị còn hạn chế do thiếu nguồn lực.

Người lập biểu

Bùi Quang Phụng

Kế toán trưởng

Đỗ Văn Ngà

Lập ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Hoàng Anh

BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH

Chỉ tiêu: Đầu tư vào Công ty con

Kỳ kế toán: Năm 2018

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT1	31/12/2018	Loại trừ khoản đầu tư vào Công ty con		
		Cty TNHH TMV Cao su Thống Nhất		235.787.147.455
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung		153.490.265.276
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM		62.100.436.491
		Cty TNHH CNS AMIJRA Precision		35.435.888.568
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị		34.293.540.000
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PMQT		85.000.000
		Cộng phát sinh	0	521.192.277.790

Chỉ tiêu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Kỳ kế toán: Năm 2018

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT2	31/12/2018	Điều chỉnh giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu		
		Cty TNHH TMV Cao su Thống Nhất	235.787.147.455	
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung	154.779.000.000	
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM	53.720.000.000	
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	36.477.388.568	
		<i>Giảm đầu tư vào công ty con từ vốn CSH</i>	35.435.888.568	
		<i>Lợi ích CĐTS từ Vốn đầu tư của CSH</i>	1.041.500.000	
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	39.437.100.000	
		<i>Giảm đầu tư vào công ty con từ vốn CSH</i>	34.293.513.822	
		<i>Lợi ích CĐTS từ Vốn đầu tư của CSH</i>	5.143.586.178	
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PMQT	100.000.000	
		<i>Giảm đầu tư vào công ty con từ vốn CSH</i>	85.000.000	
		<i>Lợi ích CĐTS từ Vốn đầu tư của CSH</i>	15.000.000	
		Cộng phát sinh	520.300.636.023	0

Chỉ tiêu: Thặng dư vốn cổ phần

Kỳ kế toán: Năm 2018

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT3	31/12/2018	Điều chỉnh Thặng dư vốn cổ phần		
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	30.000	
		<i>Giảm đầu tư vào công ty con từ vốn CSH</i>	26.178	
		<i>Lợi ích CĐTS từ Vốn đầu tư của CSH</i>	3.822	
		Cộng phát sinh	30.000	0

Chỉ tiêu: Cổ phiếu quỹ

Kỳ kế toán: Năm 2018

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT4	31/12/2018	Lợi ích CĐTS từ Cổ phiếu quỹ		
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	(7.324.936)	
		Cộng phát sinh	(7.324.936)	0

Chỉ tiêu: Vốn khác của chủ sở hữu
Kỳ kế toán: Năm 2018

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT5	31/12/2018	Giảm đầu tư vào công ty con từ Vốn khác		
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung	(1.288.734.724)	
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM	8.380.436.491	
		Cộng phát sinh	7.091.701.767	0

Chỉ tiêu: Quỹ đầu tư phát triển
Kỳ kế toán: Năm 2018

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT6	31/12/2018	Lợi ích CĐTS từ Quỹ đầu tư phát triển		
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	175.079.167	
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PM Quang Trung	11.437.274	
		Điều chỉnh		
		Quỹ ĐTPPT của QTSC do Cty mẹ chưa hạch toán		132.296.822
		Cộng phát sinh	186.516.441	132.296.822

Chỉ tiêu: LNST chưa PP LK đến cuối kỳ trước
Kỳ kế toán: Năm 2018

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT7	31/12/2018	Lợi ích CĐTS từ LN sau thuế chưa phân phối	(1.877.040.825)	
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	(2.343.155)	
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	(1.899.382.823)	
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PMQT	24.685.153	
		Điều chỉnh trích lập dự phòng các kỳ trước		121.505.912.015
		Cty CP SAHABAK		935.806.146
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga		39.938.085.504
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO		1.082.905.778
		0		79.549.114.587
		Điều chỉnh thuế TNDN hoãn lại do trích lập dự phòng đầu tư tài chính các kỳ trước	24.434.763.128	
		Cty CP ĐT TM Bến Thành	187.161.229	
		Cty CP Sahabak	7.998.202.431	
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	216.581.155	
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	16.032.818.313	
		Tăng lãi từ Cty LK từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo		(108.006.576.005)
		Cty CP Công nghệ định Sài Gòn		0
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga		2.357.809.874
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO		(33.660.512.553)
		Cty CP Nhựa Sài Gòn		(649.743.467)
		Cty CP BĐS Sài Gòn Đông Dương		(79.456.219.405)
		Cty CP ĐT TM Bến Thành		3.174.778.647
		Cty CP Sahabak		227.310.899
		Cộng phát sinh	22.557.722.303	13.499.336.010

Chỉ tiêu: LNST chuu phân phối kỳ này
Kỳ kế toán: Năm 2018

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT8		Điều chỉnh cổ tức các công ty con		24.584.868.832
		Cty TNHH TMV Cao su Thống Nhất		4.448.107.168
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung		19.929.274.963
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM		207.486.701
		Lợi ích CĐTS từ LN sau thuế chưa phân phối	(90.540.719)	
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	46.751.656	
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	(133.918.678)	
		Cty TNHH Uom Tạo DN PMQT	(3.373.697)	
		Điều chỉnh khác		1.832.429.985
		LNSTCPP của QTSC do Cty mẹ chưa hạch toán		1.832.429.985
		Bút toán kết chuyển	22.778.807.640	
		Cộng phát sinh	22.688.266.921	26.417.298.817

Chỉ tiêu: Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết
Kỳ kế toán: Năm 2018

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT9	31/12/2018	Điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty LK từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo	(108.006.576.005)	
		Cty CP Công nghệ định Sài Gòn	0	
		Cty CP ĐT TM Bến Thành	2.357.809.874	
		Cty CP Sahabak	(33.660.512.553)	
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	(649.743.467)	
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	(79.456.219.405)	
		Cty CP Nhựa Sài Gòn	3.174.778.647	
		Cty CP BĐS Sài Gòn Đông Dương	227.310.899	
		Điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty LK phát sinh trong kỳ	(25.343.183.834)	
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	(195.561.467)	
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	(23.317.091.151)	
		Cty CP Nhựa Sài Gòn	(2.063.710.887)	
		Cty CP BĐS Sài Gòn Đông Dương	233.179.671	
		Cộng phát sinh	(133.349.759.839)	0

Chỉ tiêu: Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn
Kỳ kế toán: Năm 2018

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT10	31/12/2018	Điều chỉnh DP giảm giá ĐTTC dài hạn từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo	121.505.912.015	
		Cty CP ĐT TM Bến Thành	935.806.146	
		Cty CP SAHABAK	39.938.085.504	
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	1.082.905.778	
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	79.549.114.587	
		Điều chỉnh DP giảm giá ĐTTC dài hạn trong kỳ	33.936.556.282	
		Cty CP CNTM Hữu Nghị	10.199.790.196	
		Cty CP ĐT TM Bến Thành	0	
		Cty CP Sahabak	0	
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	325.935.779	
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	23.410.830.307	
		Cộng phát sinh	155.442.468.297	0

Chỉ tiêu: Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Kỳ kế toán: Năm 2018

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT11	31/12/2018	Hạch toán Lợi ích cổ đông thiểu số		
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		1.085.908.501
		Từ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.041.500.000
		Từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		44.408.501
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị		3.278.042.730
		Từ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.143.586.178
		Từ Cổ phiếu quỹ		(7.324.936)
		Từ Thặng dư vốn cổ phần		3.822
		Từ Quỹ đầu tư phát triển		175.079.167
		Từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.033.301.501)
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PMQT		47.748.730
		Từ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		15.000.000
		Từ Quỹ đầu tư phát triển		11.437.274
		Từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21.311.456
		Cộng phát sinh	0	4.411.699.961

Chỉ tiêu: Thuế GTGT được khấu trừ

Kỳ kế toán: Năm 2019

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT13	31/12/2019	Loại trừ phải trả khác:		
		Thuế GTGT bán giao và cho thuê tài sản Amura	14.862.684.168	
		Cộng phát sinh	14.862.684.168	0

Chỉ tiêu: Phải thu khác

Kỳ kế toán: Năm 2018

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT12	31/12/2018	Loại trừ phải thu khác		
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung		10.402.898.354
		Quỹ ĐPT của QTSC do Cty mẹ chưa hạch toán		(132.296.822)
		LNSTCPP của QTSC do Cty mẹ chưa hạch toán		(1.832.429.985)
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		145.753.414.181
		Cộng phát sinh	0	154.191.585.728

Chỉ tiêu: Phải trả khác

Kỳ kế toán: Năm 2018

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT13	31/12/2018	Loại trừ phải trả khác:		
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung	10.402.898.354	
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	107.221.537.120	
		Cộng phát sinh	117.624.435.474	0

Chỉ tiêu: Vay và nợ thuê tài chính dài hạn
Kỳ kế toán: Năm 2018

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT13	00/01/1900	Loại trừ phải trả khác:		
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	23.669.192.893	
		Cộng phát sinh	23.669.192.893	0

Chỉ tiêu: Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Kỳ kế toán: Năm 2018

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT14	31/12/2018	Điều chỉnh do giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ		24.434.763.128
		Cty CP CNTM Hữu Nghị		187.161.229
		Cty CP ĐT TM Bến Thành		7.998.202.431
		Cty CP Sahabak		216.581.155
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga		16.032.818.313
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO		6.787.311.256
		Điều chỉnh do giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ		2.039.958.039
		Cty CP CNTM Hữu Nghị		0
		Cty CP ĐT TM Bến Thành		0
		Cty CP Sahabak		65.187.156
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga		4.682.166.061
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO		0
		Cộng phát sinh	0	31.222.074.384

Chỉ tiêu: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
Kỳ kế toán: Năm 2018

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT15	31/12/2018	Loại trừ giao dịch bán hàng nội bộ:		
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung bán hàng cho Tổng công ty	289.080.000	
		CNS cho Cty Amura thuê tài sản	3.352.122.048	
		Cộng phát sinh	3.641.202.048	0

Chỉ tiêu: Giá vốn hàng bán
Kỳ kế toán: Năm 2018

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
BT	31/12/2018	Loại trừ giao dịch bán hàng nội bộ:		
		CNS cho Cty Amura thuê tài sản		3.352.122.048
		Cộng phát sinh	0	3.352.122.048

Chỉ tiêu: Doanh thu hoạt động tài chính

Kỳ kế toán: Năm 2018

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT16	31/12/2018	Loại trừ cổ tức đã ghi nhận trong năm		
		Cty TNHH TMV Cao su Thống Nhất	4.448.107.168	
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung	19.929.274.963	
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM	207.486.701	
		Cộng phát sinh	24.584.868.832	0

Chỉ tiêu: Chi phí tài chính

Kỳ kế toán: Năm 2018

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT17	00/01/1900	Loại trừ trích lập dự phòng đầu tư tài chính trong kỳ		
		Cty CP CNTM Hữu Nghị		10.199.790.196
		Cty CP ĐT TM Bến Thành		
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga		325.935.779
		Cty CP Chi sợi Cao su V.R.G SA DO		23.410.830.307
		Cộng phát sinh	0	33.936.556.282

Chỉ tiêu: Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết

Kỳ kế toán: Năm 2018

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT18	31/12/2018	Điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ		
		Cty CP Công nghệ định Sài Gòn		0
		Cty CP ĐT TM Bến Thành		0
		Cty CP Sahabak		0
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga		(195.561.467)
		Cty CP Chi sợi Cao su V.R.G SA DO		(23.317.091.151)
		Cty CP Nhựa Sài Gòn		(2.063.710.887)
		Cty CP BĐS Sài Gòn Đông Dương		233.179.671
		Cộng phát sinh	0	(25.343.183.834)

Chỉ tiêu: Chi phí quản lý doanh nghiệp

Kỳ kế toán: Năm 2018

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT19	31/12/2018	Loại trừ giao dịch bán hàng nội bộ:		
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung bán hàng cho Tổng công ty		289.080.000
		Cộng phát sinh	0	289.080.000

Chỉ tiêu: Thu nhập khác
Kỳ kế toán: Năm 2018

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT19	00/01/1900	Loại trừ giao dịch bán hàng nội bộ:		
		Tăng doanh thu đối với hoạt động cho Cty Amura thuê tài sản	11.118.447.863	
		Cộng phát sinh	11.118.447.863	0

Chỉ tiêu: Chi phí khác
Kỳ kế toán: Năm 2018

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT19	00/01/1900	Loại trừ giao dịch bán hàng nội bộ:		
		Tăng giá vốn đối với hoạt động cho Cty Amura thuê tài sản		11.118.447.863
		Cộng phát sinh	0	11.118.447.863

Chỉ tiêu: Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Kỳ kế toán: Năm 2018

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT20	31/12/2018	Loại trừ dự phòng trích lập trong kỳ		
		Cty CP CNTM Hữu Nghị	2.039.958.039	
		Cty CP ĐT TM Bến Thành	0	
		Cty CP Sahabak	0	
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	65.187.156	
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	4.682.166.061	
		Cộng phát sinh	6.787.311.256	0

Chỉ tiêu: Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số
Kỳ kế toán: Năm 2018

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT21	31/12/2018	Hạch toán Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		46.751.656
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị		(133.918.678)
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PM Quang Trung		13.782.214
		Cộng phát sinh	0	(73.384.808)

BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH

Chỉ tiêu: Đầu tư vào Công ty con

Kỳ kế toán: Năm 2019

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT1	31/12/2019	Loại trừ khoản đầu tư vào Công ty con		
		Cty TNHH TMV Cao su Thống Nhất		235.787.147.455
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung		153.490.265.276
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM		62.100.436.491
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		35.435.888.568
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị		34.293.540.000
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PM Quang Trung		85.000.000
		Cộng phát sinh	0	521.192.277.790

Chỉ tiêu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Kỳ kế toán: Năm 2019

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT2	31/12/2019	Điều chỉnh giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu		
		Cty TNHH TMV Cao su Thống Nhất	235.787.147.455	
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung	154.779.000.000	
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM	53.720.000.000	
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	36.477.388.568	
		<i>Giảm đầu tư vào công ty con từ vốn CSH</i>	35.435.888.568	
		<i>Lợi ích CĐTS từ Vốn đầu tư của CSH</i>	1.041.500.000	
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	39.437.100.000	
		<i>Giảm đầu tư vào công ty con từ vốn CSII</i>	34.293.513.822	
		<i>Lợi ích CĐTS từ Vốn đầu tư của CSH</i>	5.143.586.178	
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PM Quang Trung	100.000.000	
		<i>Giảm đầu tư vào công ty con từ vốn CSH</i>	85.000.000	
		<i>Lợi ích CĐTS từ Vốn đầu tư của CSH</i>	15.000.000	
		Cộng phát sinh	520.300.636.023	0

Chỉ tiêu: Thặng dư vốn cổ phần

Kỳ kế toán: Năm 2019

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT3	31/12/2019	Điều chỉnh Thặng dư vốn cổ phần		
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	30.000	
		<i>Giảm đầu tư vào công ty con từ thặng dư vốn</i>	26.178	
		<i>Lợi ích CĐTS từ Vốn đầu tư của CSH</i>	3.822	
		Cộng phát sinh	30.000	0

Chỉ tiêu: Cổ phiếu quỹ

Kỳ kế toán: Năm 2019

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT4	31/12/2019	Lợi ích CĐTS từ Cổ phiếu quỹ		
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	(7.324.936)	
		Cộng phát sinh	(7.324.936)	0

Chỉ tiêu: Vốn khác của chủ sở hữu
Kỳ kế toán: Năm 2019

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT5	31/12/2019	Giảm đầu tư vào công ty con từ Vốn khác		
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung	(1.288.734.724)	
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM	8.380.436.491	
		Cộng phát sinh	7.091.701.767	0

Chỉ tiêu: Quỹ đầu tư phát triển
Kỳ kế toán: Năm 2019

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT6	31/12/2019	Lợi ích CĐTS từ Quỹ đầu tư phát triển		
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	175.079.167	
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PM Quang Trung	16.950.160	
		Cộng phát sinh	192.029.327	0

Chỉ tiêu: Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
Kỳ kế toán: Năm 2019

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT6	31/12/2019	Lợi ích CĐTS từ Các quỹ khác thuộc VCSH		
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PM Quang Trung	9.853.301	
		Cộng phát sinh	9.853.301	0

Chỉ tiêu: LNST chưa PP LK đến cuối kỳ trước
Kỳ kế toán: Năm 2019

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT7	31/12/2019	Lợi ích CĐTS từ LN sau thuế chưa phân phối	(1.987.082.395)	
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	44.408.501	
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	(2.033.301.501)	
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PM Quang Trung	1.810.605	
		Điều chỉnh trích lập dự phòng các kỳ trước		203.950.269.990
		Cty CP CNTM Hữu Nghị		12.734.363.995
		Cty CP Công nghệ định Sài Gòn		8.187.900.000
		Cty TNHH Sangor (Việt Nam)		19.193.594.185
		Cty CP ĐT TM Bến Thành		1.166.625.358
		Cty CP SAHABAK		58.299.000.000
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga		1.408.841.557
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO		102.959.944.895
		Điều chỉnh thuế TNDN hoãn lại do trích lập dự phòng đầu tư tài chính các kỳ trước	35.313.755.161	
		Cty CP CNTM Hữu Nghị	2.546.872.799	
		Cty CP ĐT TM Bến Thành	233.325.072	
		Cty CP SAHABAK	11.659.800.000	
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	281.768.311	
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	20.591.988.979	

	Tăng lãi từ Cty LK từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo		(189.644.347.665)
	Cty CP Công nghệ định Sài Gòn		(8.187.900.000)
	Cty TNHH Sangor (Việt Nam)		(19.193.594.185)
	Cty CP ĐT TM Bến Thành		(1.166.625.358)
	Cty CP Sahabak		(58.299.000.000)
	Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga		(1.408.841.557)
	Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO		(102.959.944.895)
	Cty CP Nhựa Sài Gòn		1.111.067.760
	Cty CP BĐS Sài Gòn Đồng Dương		460.490.570
	Cộng phát sinh	33.326.672.766	14.305.922.325

Chỉ tiêu: LNST chưa phân phối kỳ này
Kỳ kế toán: Năm 2019

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT8	31/12/2019	Điều chỉnh cổ tức các công ty con		24.170.403.761
		Cty TNHH TMV Cao su Thống Nhất		0
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung		24.170.403.761
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM		0
		Lợi ích CĐTS từ LN sau thuế chưa phân phối	70.902.943	
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	(325.668.130)	
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	395.957.299	
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PM Quang Trung	613.774	
		Lợi nhuận còn lại phải nộp về TCT nhưng TCT chưa hạch toán		81.641.643
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung		81.641.643
		Bút toán kết chuyển	25.013.929.604	
		Cộng phát sinh	25.084.832.547	24.252.045.404

Chỉ tiêu: Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết
Kỳ kế toán: Năm 2019

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT9	31/12/2019	Điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty LK từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo	(189.644.347.665)	
		Cty CP Công nghệ định Sài Gòn	(8.187.900.000)	
		Cty TNHH Sangor (Việt Nam)	(19.193.594.185)	
		Cty CP ĐT TM Bến Thành	(1.166.625.358)	
		Cty CP Sahabak	(58.299.000.000)	
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	(1.408.841.557)	
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	(102.959.944.895)	
		Cty CP Nhựa Sài Gòn	1.111.067.760	
		Cty CP BĐS Sài Gòn Đồng Dương	460.490.570	
		Điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty LK phát sinh trong kỳ	(35.490.095.265)	
		Cty CP ĐT TM Bến Thành	(1.663.721.303)	
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	(315.993.578)	
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	(27.091.757.260)	
		Cty CP Nhựa Sài Gòn	(646.769.444)	
		Cty CP BĐS Sài Gòn Đồng Dương	(5.771.853.680)	
		Cộng phát sinh	(225.134.442.930)	0

Chỉ tiêu: Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn
Kỳ kế toán: Năm 2019

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT10	31/12/2019	Điều chỉnh DP giảm giá ĐTTC dài hạn từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo	203.950.269.990	
		Cty CP CNTM Hữu Nghị	12.734.363.995	
		Cty CP Công nghệ định Sài Gòn	8.187.900.000	
		Cty TNHH Sangor (Việt Nam)	19.193.594.185	
		Cty CP ĐT TM Bến Thành	1.166.625.358	
		Cty CP SAHABAK	58.299.000.000	
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	1.408.841.557	
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	102.959.944.895	
		Điều chỉnh DP giảm giá ĐTTC dài hạn trong kỳ	43.308.211.778	
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM	2.023.651.277	
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	9.569.548.588	
		Cty CP CNTM Hữu Nghị	(2.667.823.338)	
		Cty CP ĐT TM Bến Thành	1.663.721.303	
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	315.993.578	
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	27.091.757.260	
		Cty CP BĐS Sài Gòn Đồng Dương	5.311.363.110	
		Cộng phát sinh	247.258.481.768	0

Chỉ tiêu: Lợi ích của cổ đông không kiểm soát
Kỳ kế toán: Năm 2019

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT11	31/12/2019	Hạch toán Lợi ích cổ đông thiểu số		
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		760.240.371
		Từ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.041.500.000
		Từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(281.259.629)
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị		3.674.000.029
		Từ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.143.586.178
		Từ Cổ phiếu quỹ		(7.324.936)
		Từ Thặng dư vốn cổ phần		3.822
		Từ Quỹ đầu tư phát triển		175.079.167
		Từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.637.344.202)
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PM Quang Trung		44.227.840
		Từ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		15.000.000
		Từ Quỹ đầu tư phát triển		16.950.160
		Từ Các quỹ khác thuộc VCSH		9.853.301
		Từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.424.379
		Cộng phát sinh	0	4.478.468.240

Chỉ tiêu: Thuế GTGT được khấu trừ
Kỳ kế toán: Năm 2019

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT12	31/12/2019	Loại trừ phải thu khác:		
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	14.862.684.168	
		Cộng phát sinh	14.862.684.168	0

Chỉ tiêu: Phải thu khác
Kỳ kế toán: Năm 2019

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT12	31/12/2019	Loại trừ phải thu khác:		
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung		24.770.448.930
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		139.728.516.113
		Cộng phát sinh	0	164.498.965.043

Chỉ tiêu: Phải trả khác
Kỳ kế toán: Năm 2019

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT13	31/12/2019	Loại trừ phải trả khác:		
		Cty TNHH TMV Cao su Thống Nhất	0	
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung	24.852.090.573	
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM	0	
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	111.196.639.052	
		Cộng phát sinh	136.048.729.625	0

Chỉ tiêu: Vay và nợ thuê tài chính dài hạn
Kỳ kế toán: Năm 2018

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT13	00/01/1900	Loại trừ phải trả khác:		
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	13.669.192.893	
		Cộng phát sinh	13.669.192.893	0

Chỉ tiêu: Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Kỳ kế toán: Năm 2019

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT14	31/12/2019	Điều chỉnh do giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ		35.313.755.161
		Cty CP CNTM Hữu Nghị		2.546.872.799
		Cty CP ĐT TM Bến Thành		233.325.072
		Cty CP SAHABAK		11.659.800.000
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga		281.768.311
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO		20.591.988.979
		Điều chỉnh do giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ		8.661.642.356
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM		404.730.255
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		1.913.909.718
		Cty CP CNTM Hữu Nghị		-533.564.668
		Cty CP ĐT TM Bến Thành		332.744.261
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga		63.198.716
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO		5.418.351.452
		Cty CP BĐS Sài Gòn Đồng Dương		1.062.272.622
		Cộng phát sinh	0	43.975.397.517

Chỉ tiêu: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Kỳ kế toán: Năm 2019

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT15	31/12/2019	Loại trừ giao dịch bán hàng nội bộ:		
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung bán hàng cho Tổng công ty	525.000.000	
		Cộng phát sinh	525.000.000	0

Chỉ tiêu: Doanh thu hoạt động tài chính

Kỳ kế toán: Năm 2019

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT16	31/12/2019	Loại trừ cổ tức đã ghi nhận trong năm		
		Cty TNHH TMV Cao su Thống Nhất		
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung	24.170.403.761	
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM		
		Cộng phát sinh	24.170.403.761	0

Chỉ tiêu: Chi phí tài chính

Kỳ kế toán: Năm 2019

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT17	31/12/2019	Loại trừ trích lập DP đầu tư tài chính trong kỳ		
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM		2.023.651.277
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		9.569.548.588
		Cty CP CNTM Hữu Nghị		-2.667.823.338
		Cty CP ĐT TM Bến Thành		1.663.721.303
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga		315.993.578
		Cty CP Chi sợi Cao su V.R.G SA DO		27.091.757.260
		Cty CP BĐS Sài Gòn Đông Dương		5.311.363.110
		Cộng phát sinh	0	43.308.211.778

Chỉ tiêu: Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết

Kỳ kế toán: Năm 2019

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT18	31/12/2019	Điều chỉnh phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết theo kết quả kinh trong kỳ		
		Cty CP ĐT TM Bến Thành		(1.663.721.303)
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga		(315.993.578)
		Cty CP Chi sợi Cao su V.R.G SA DO		(27.091.757.260)
		Cty CP Nhựa Sài Gòn		(646.769.444)
		Cty CP BĐS Sài Gòn Đông Dương		(5.771.853.680)
		Cộng phát sinh	0	(35.490.095.265)

Chỉ tiêu: Chi phí quản lý doanh nghiệp

Kỳ kế toán: Năm 2019

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT19	31/12/2019	Loại trừ giao dịch bán hàng nội bộ:		
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung bán hàng cho Tổng công ty		525.000.000
		Cộng phát sinh	0	525.000.000

Chỉ tiêu: Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Kỳ kế toán: Năm 2019

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT20	00/01/1900	Loại trừ dự phòng trích lập trong kỳ		
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM	404.730.255	
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	1.913.909.718	
		Cty CP CNTM Hữu Nghị	-533.564.668	
		Cty CP ĐT TM Bến Thành	332.744.261	
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	63.198.716	
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	5.418.351.452	
		Cty CP BĐS Sài Gòn Đồng Dương	1.062.272.622	
		Cộng phát sinh	8.661.642.356	0

Chỉ tiêu: Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số

Kỳ kế toán: Năm 2019

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT21	31/12/2019	Hạch toán Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số.		
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		(325.668.130)
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị		395.957.299
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PM Quang Trung		613.774
		Cộng phát sinh	0	70.902.943

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU HỢP NHẤT
Ký kế toán: Năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Công ty Mẹ	Công ty con						Tổng cộng	Loại trừ		Số liệu hợp nhất
			Cty TNHH MTV Cao su Thống Nhất	Cty TNHH MTV PT CVM Quang Trung	Cty TNHH MTV PT KHU CNC TP.HCM	Cty TNHH CNS AMURA Precision	Cty CP CN-TM Hữu Nghị	Cty TNHH Ươm Tào DN PM Quang Trung		Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	8	7	11	12	13	14
Tiền	111	399.135.026.905	28.167.432.629	7.070.049.729	15.689.596.750	12.426.813.943	287.077.269	383.089.189	463.159.086.414	0	0	463.159.086.414
Các khoản tương đương tiền	112	0	15.000.000.000	23.500.000.000	0	0	3.000.000.000	0	41.500.000.000	0	0	41.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	45.000.000.000	0	0	0	0	7.700.000.000	698.138.500	53.398.138.500	0	0	53.398.138.500
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	70.563.895.180	90.527.122.542	82.992.196.997	69.558.010.480	11.748.751.280	2.384.457.619	291.767.173	328.066.201.271	0	0	328.066.201.271
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	11.634.964.960	805.796.630	4.122.954.460	724.486.597	530.518.185	8.781.085	0	17.827.501.917	0	0	17.827.501.917
Các khoản phải thu khác	136	353.289.671.592	6.063.614.283	1.049.218.975	22.280.339.211	103.577.954	8.007.870.695	2.379.133	390.798.671.845	0	154.196.565.728	236.607.086.117
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	(12.812.184.962)	0	(89.420.237)	(193.750.000)	0	(3.584.031.685)	0	(16.679.386.884)	0	0	(16.679.386.884)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	566.198.046	0	0	0	0	221.598.272	0	787.796.318	0	0	787.796.318
Hàng tồn kho	141	895.365.698.929	168.548.033.395	350.000.000	1.553.505.311	20.082.953.586	930.482.934	0	1.086.830.674.155	0	0	1.086.830.674.155
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149	0	(2.425.673.736)	0	0	0	(298.829.247)	0	(2.724.502.983)	0	0	(2.724.502.983)
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2.889.492.628	1.722.878.284	6.581.006.403	0	429.856.777	7.291.668	0	11.630.525.860	0	0	11.630.525.860
Thuế GTGT được khấu trừ	152	14.494.669.025	0	0	8.629.153.767	1.311.728.231	(287.025)	0	24.435.263.998	14.862.684.168	0	39.297.948.166
Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	75.600.840.992	0	0	145.965.208	406.595.914	41.286.190	3.583.880	76.198.272.184	0	0	76.198.272.184
Phải thu dài hạn khác	216	19.210.000	0	6.336.000.000	0	43.000.000	0	0	6.398.210.000	0	0	6.398.210.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219	0	0	0	0	(248.325.000)	0	0	(248.325.000)	0	0	(248.325.000)
Nguyên giá TSCĐ HH	222	1.107.696.866.001	399.890.428.461	503.873.787.373	4.288.903.815	147.658.042.578	32.325.808.235	0	2.185.733.836.463	0	0	2.185.733.836.463
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ HH(*)	223	(571.984.838.929)	(239.210.202.477)	(218.795.797.217)	(1.698.969.787)	(36.019.833.555)	(13.232.917.646)	0	(1.080.942.559.611)	0	0	(1.080.942.559.611)
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính	225	0	0	6.313.636.364	0	0	0	0	6.313.636.364	0	0	6.313.636.364
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ thuê tài ch	226	0	0	(11.880.498)	0	0	0	0	(11.880.498)	0	0	(11.880.498)
Nguyên giá TSCĐ vô hình	228	6.247.565.051	16.273.051.319	13.836.210.612	386.462.200	3.763.663.085	225.210.831	0	40.732.163.098	0	0	40.732.163.098
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ vô hình(*)	229	(5.886.048.499)	(4.335.442.280)	(7.485.410.537)	(113.564.832)	(3.623.795.041)	(325.210.831)	0	(21.667.472.020)	0	0	(21.667.472.020)
Nguyên giá bất động sản đầu tư	231	0	0	50.869.770.136	12.795.307.721	0	0	0	63.665.077.857	0	0	63.665.077.857
Giá trị hao mòn lũy kế BĐSĐT(*)	232	0	0	(22.779.498.351)	(6.165.676.807)	0	0	0	(28.945.175.218)	0	0	(28.945.175.218)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	403.329.438.927	0	44.014.983.077	24.087.918.705	18.205.718.458	3.447.180.436	0	493.085.239.603	0	0	493.085.239.603
Đầu tư vào công ty con	251	521.107.277.790	0	85.000.000	0	0	0	0	521.192.277.790	0	521.192.277.790	0
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	437.816.939.855	0	450.000.000	0	0	9.808.971.017	0	448.075.910.872	(133.349.759.839)	0	314.726.151.033
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	62.352.000.000	0	0	0	0	1.000.000.000	0	63.352.000.000	0	0	63.352.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn(*)	254	(208.221.795.632)	0	0	0	0	(9.808.971.017)	0	(218.030.766.649)	155.442.468.297	0	(63.588.298.352)
Chi phí trả trước dài hạn	261	93.160.733.589	444.095.152	3.267.024.787	2.007.258.263	2.215.865.367	330.750.000	0	101.425.727.158	0	0	101.425.727.158
Phải trả người bán ngắn hạn	311	436.383.048.698	30.879.053.701	37.868.228.458	55.034.277.160	3.748.407.596	0	107.305.694	564.040.411.307	0	0	564.040.411.307
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.014.536.730	4.308.827.872	72.266.103	82.572.500	4.205.945.533	0	0	9.684.148.238	0	0	9.684.148.238
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	207.938.227.572	4.331.967.339	7.697.518.954	9.481.521	98.764.062	2.884.533.389	16.705.604	22.977.198.541	0	0	22.977.198.541
Phải trả người lao động	314	61.432.358.676	85.214.681.223	12.615.614.960	548.337.593	1.318.779.292	24.649.583	15.600.000	161.170.011.334	0	0	161.170.011.334
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	93.500.000	417.271.719	52.436.966	2.132.128.489	0	0	0	2.695.337.174	0	0	2.695.337.174
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	0	0	378.106.320	0	0	0	378.106.320	0	0	378.106.320
Phải trả ngắn hạn khác	319	41.205.232.545	3.618.068.329	11.620.766.596	6.973.584.443	107.961.205.037	5.604.488.917	11.720.000	176.995.065.872	117.624.435.474	0	99.370.630.398
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.752.000.000	10.846.851.680	16.648.562.612	0	0	0	0	47.247.414.292	0	0	47.247.414.292
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	61.160.469.966	27.366.087.920	10.448.722.816	2.981.583	0	(1.029.928.255)	0	97.948.334.035	0	0	97.948.334.035

Chi tiêu	Mã số	Công ty Mẹ	Công ty con								Tổng cộng	Loại trừ		Số liệu hợp nhất
			Cty TNHH MTV Cao su Thống Nhất	Cty TNHH MTV PT Khu vực TP.HCM	Cty TNHH CNS AMURA Precision	Cty CP CN-TM Hữu Nghị	Cty TNHH Ươm Tạo DN PM Quang Trung	Nợ	Có					
A	B	1	2	3	4	5	8	7	11	12	13	14		
Phải trả dài hạn khác	337	0	335.000.000	20.849.791.833	36.250.817.468	0	300.000.000	737.240.345	58.472.849.645	0	0	58.472.849.646		
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	0	17.790.266.480	136.234.920.141	9.500.000.000	23.669.192.893	0	0	187.194.179.514	23.669.192.893	0	163.525.186.621		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	0	0	0	0	0	0	0	0	0	31.222.074.384	31.222.074.384		
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	134.752.616.472	0	9.012.390.672	927.383.139	0	0	0	144.692.390.283	0	0	144.692.390.283		
Vốn góp của chủ sở hữu	411	2.460.129.266.560	235.787.147.455	154.779.000.000	53.720.000.000	36.477.388.568	39.437.100.000	100.000.000	2.980.429.902.583	520.300.536.023	0	2.460.129.266.560		
Thặng dư vốn cổ phần	412	0	0	0	0	0	30.000	0	30.000	30.000	0	0		
Vốn khác của chủ sở hữu	414	0	0	0	0	0	0	0	0	7.091.701.767	0	(7.091.701.767)		
Cổ phiếu quỹ(*)	415	0	0	0	0	0	(57.500.000)	0	(57.500.000)	(7.324.936)	0	(50.175.064)		
Quỹ đầu tư phát triển	418	238.570.126.538	0	0	246.281.114	0	1.374.353.513	76.248.494	240.267.009.659	186.516.441	132.236.822	240.212.790.040		
LNST chưa PP LK đến cuối kỳ trước	421a	0	27.290.292.874	0	0	(82.066.399)	(14.909.960.456)	50.194.945	12.348.460.964	22.557.722.303	13.499.336.010	3.290.074.671		
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	0	33.289.617.612	0	229.778.290	1.637.425.180	(1.051.247.893)	91.881.426	34.197.454.615	22.688.266.921	26.417.238.817	37.926.486.511		
Nguồn vốn đầu tư XD CB	422	8.008.627	0	43.181.008.460	0	0	0	0	43.189.017.087	0	0	43.189.017.087		
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.411.699.961	4.411.699.961		
Nguồn kinh phí	431	38.926.229.064	0	44.468.603.602	(12.080.772.693)	0	0	172.061.367	71.486.121.340	0	0	71.486.121.340		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	2.833.527.401.788	796.560.139.520	274.165.850.853	47.535.000.015	73.421.382.418	6.069.046.350	2.303.471.678	4.033.582.292.622	3.641.202.048	0	4.029.941.090.574		
Giá vốn hàng bán	11	2.549.900.648.781	697.081.004.156	205.345.891.756	40.049.988.766	59.388.959.974	0	1.348.098.510	3.553.114.591.943	0	3.352.122.048	3.549.762.469.895		
Doanh thu hoạt động tài chính	21	34.063.027.063	1.674.271.571	1.189.390.779	605.064.349	1.207.649.419	608.788.943	48.215.900	39.396.408.024	24.584.868.832	0	14.811.539.192		
Chi phí tài chính	22	55.694.522.371	1.629.624.025	3.308.028.492	0	805.326.766	0	0	61.437.501.654	0	33.936.536.282	27.500.945.372		
Phân lãi hoặc lỗ trong công ty LK, LD	24	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(25.343.183.834)	(25.343.183.834)		
Chi phí bán hàng	25	3.168.755.930	8.467.733.853	3.734.722.250	0	5.587.139.710	0	0	20.958.351.743	0	0	20.958.351.743		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	183.642.294.090	53.051.376.107	26.473.271.220	8.008.604.423	7.446.221.518	7.664.777.625	911.707.642	287.198.252.625	0	289.030.000	286.909.172.625		
LN thuần từ hoạt động kinh doanh	30	75.184.207.679	38.004.672.950	36.493.327.914	81.471.175	1.401.383.869	(986.942.332)	91.881.426	150.270.002.681	0	0	150.270.002.681		
Thu nhập khác	31	60.241.303.948	8.380.673.061	349.468.547	946.097.127	549.557.111	10.078.202	0	70.477.177.996	11.118.447.863	0	59.358.730.133		
Chi phí khác	32	22.592.564.965	4.406.380.375	29.377.909	1.159.191	313.515.800	74.383.763	0	27.417.382.003	0	11.118.447.863	16.298.934.140		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	112.832.946.662	41.978.965.636	36.813.418.552	1.026.409.111	1.637.425.180	(1.051.247.893)	91.881.426	193.329.798.674	15.991.496.384	0	177.338.302.290		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	17.927.217.235	8.689.348.024	7.392.791.782	205.472.064	0	0	0	34.214.829.105	0	0	34.214.829.105		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	0	0	0	0	0	0	6.787.311.256	0	6.787.311.256		
LN sau thuế TNDN	60	94.905.729.427	33.289.617.612	29.420.626.770	820.937.047	1.637.425.180	(1.051.247.893)	91.881.426	159.114.969.569	22.778.807.640	0	136.336.161.929		
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	94.905.729.427	33.289.617.612	29.420.626.770	820.937.047	1.590.673.524	(917.329.215)	78.099.212	159.188.354.377	22.778.807.640	0	136.409.546.737		
LNST của cổ đông không kiểm soát	62	0	0	0	0	46.751.656	(133.918.678)	13.782.214	(73.384.808)	0	0	(73.384.808)		
Cộng điều chỉnh	80	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	97,14%	87,26%	85,00%						

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU HỢP NHẤT
Kỳ kế toán: Năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Công ty Mẹ	Cty Cao su Thống Nhất	Công ty con					Tổng cộng	Loại trừ		Số liệu hợp nhất
				Cty TNHH MTV PT Quang Trung	Cty TNHH KHU CNC TP.HCM	Cty TNHH CNS AMURA Precision	Cty CP CN- TM Hữu Nghị	Cty TNHH Ươm Tạo DN PM Quang Trung		♀	♂	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12
Tiền	111	596.484.761.237	72.574.046.659	12.096.729.584	13.959.509.211	7.425.374.679	1.120.760.035	320.422.611	703.981.604.016	0	0	703.981.604.016
Các khoản tương đương tiền	112	0	0	0	0	0	0	0	51.600.000.000	0	0	51.600.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	0	0	0	0	0	0	0	14.898.138.500	0	0	14.898.138.500
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	110.312.381.310	85.972.391.319	113.817.066.143	55.213.845.194	9.721.151.972	2.388.686.927	395.758.857	377.821.281.722	0	0	377.821.281.722
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.608.091.932	3.200.603.559	3.527.445.597	773.066.597	48.297.720	8.781.085	0	12.166.286.490	0	0	12.166.286.490
Các khoản phải thu khác	136	331.714.804.033	2.672.908.425	4.731.315.699	22.657.750.049	17.024.950	8.409.859.493	0	370.203.662.649	0	0	370.203.662.649
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	(17.413.820.480)	0	(89.420.237)	(193.750.000)	(354.100.340)	(4.019.254.294)	0	(22.070.345.351)	0	0	(22.070.345.351)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	3.433.224	0	0	0	0	0	0	3.433.224	0	0	3.433.224
Hàng tồn kho	141	776.347.001.648	167.781.366.401	0	2.074.107.369	22.018.104.870	930.482.934	0	969.151.063.222	0	0	969.151.063.222
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149	0	0	0	0	(100.739.692)	(298.829.247)	0	(399.568.939)	0	0	(399.568.939)
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.792.562.010	2.048.425.382	16.108.223.284	0	510.931.746	2.916.672	0	20.463.029.094	0	0	20.463.029.094
Thuế GTGT được khấu trừ	152	14.133.042.011	6.459.388.918	0	8.192.317.475	2.844.716.924	(287.025)	0	31.629.178.303	14.842.654.08	0	46.491.862.477
Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	20.303.916.374	685.326.109	0	316.571.029	406.535.914	138.453.931	3.583.880	21.854.447.237	0	0	21.854.447.237
Phải thu dài hạn khác	216	19.210.000	0	6.336.000.000	0	36.030.000	0	0	6.391.210.000	0	0	6.391.210.000
Nguyên giá TSCĐ HH	222	1.192.852.971.069	402.999.104.393	516.745.098.188	4.288.903.815	216.149.134.479	22.325.808.235	0	2.355.361.080.179	0	0	2.355.361.080.179
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ HH(*)	223	(634.375.867.609)	(275.848.580.442)	(262.942.115.408)	(2.137.909.351)	(48.780.559.057)	(13.892.726.547)	0	(1.237.977.768.414)	0	0	(1.237.977.768.414)
Nguyên giá TSCĐ thuế tài chính	225	0	0	6.313.636.364	0	0	0	0	6.313.636.364	0	0	6.313.636.364
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ thuế tài chính	226	0	0	(643.244.130)	0	0	0	0	(643.244.130)	0	0	(643.244.130)
Nguyên giá TSCĐ vô hình	228	6.247.565.051	16.273.051.319	14.187.249.612	386.462.200	4.418.583.085	225.210.831	0	41.738.122.098	0	0	41.738.122.098
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ vô hình(*)	229	(5.912.404.681)	(4.687.507.140)	(13.124.169.165)	(242.385.564)	(3.805.922.999)	(225.210.831)	0	(27.997.600.380)	0	0	(27.997.600.380)
Nguyên giá bất động sản đầu tư	231	0	0	51.183.306.458	12.795.307.721	0	0	0	63.978.614.179	0	0	63.978.614.179
Giá trị hao mòn lũy kế BĐSĐT(*)	232	0	0	(24.211.819.777)	(6.982.391.455)	0	0	0	(31.194.211.232)	0	0	(31.194.211.232)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	374.136.321.758	0	41.931.672.509	24.087.918.705	188.079.522	3.447.180.436	0	443.791.172.930	0	0	443.791.172.930
Đầu tư vào công ty con	251	521.107.277.790	0	85.000.000	0	0	0	0	521.192.277.790	0	0	521.192.277.790
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	392.804.391.515	0	450.000.000	0	0	9.808.971.017	0	403.063.362.532	(225.141.412.930)	0	177.928.919.602
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	62.352.000.000	0	0	0	0	1.000.000.000	0	63.352.000.000	0	0	63.352.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn(*)	254	(251.949.759.666)	0	0	0	0	(9.808.971.017)	0	(261.758.730.683)	247.245.431.768	0	(14.500.248.915)
Chi phí trả trước dài hạn	261	92.646.777.368	41.249.998	11.196.674.710	1.987.648.531	16.422.143.944	0	0	122.294.494.551	0	0	122.294.494.551
Phải trả người bán ngắn hạn	311	379.738.739.409	22.698.343.482	44.991.983.078	37.451.399.461	3.642.885.686	0	97.878.837	488.621.229.953	0	0	488.621.229.953
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	78.945.900	4.423.257.673	364.601.937	164.632.000	4.067.284.339	0	0	9.098.721.849	0	0	9.098.721.849
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	59.867.954.694	480.300.455	7.629.919.264	25.865.401	94.000.824	2.882.966.846	22.101.166	71.003.108.650	0	0	71.003.108.650
Phải trả người lao động	314	95.243.889.705	56.419.462.790	19.037.321.693	595.851.037	776.591.477	24.649.584	23.400.000	172.121.166.286	0	0	172.121.166.286
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	83.420.000	420.033.660	4.424.181.594	2.188.056.223	48.764.167	0	0	7.164.455.644	0	0	7.164.455.644
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	0	569.266.600	356.856.320	0	0	0	906.122.920	0	0	906.122.920
Phải trả ngắn hạn khác	319	41.870.765.210	3.560.033.346	26.177.871.615	6.865.238.448	19.270.748.959	5.683.145.089	13.669.867	103.441.472.534	24.842.030.573	0	78.589.381.961

Chi tiêu	Mã số	Công ty Mẹ	Công ty con						Tổng cộng	Loại trừ		Số liệu hợp nhất
			Cty Cao su Thống Nhất	Cty TNHH MTV PT Quang Trung	Cty TNHH MTV PT KHU CNC TP.HCM	Cty TNHH CNS AMURA Precision	Cty CP CN- TM Hưu Nghị	Cty TNHH Ươm Tạo DN PM Quang Trung		Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	19.752.000.000	10.837.517.040	19.380.562.612	0	0	0	0	49.970.079.652	0	0	49.970.079.652
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	35.000.000.000	0	0	0	0	0	35.000.000.000	0	0	35.000.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	73.117.318.709	113.373.239.599	13.756.065.295	(51.618.412)	0	(1.029.928.255)	0	199.165.076.936	0	0	199.165.076.936
Phải trả dài hạn khác	337	0	335.000.000	20.900.692.919	35.466.817.468	158.968.789.020	300.000.000	793.940.345	216.765.239.752	111.196.639.052	0	305.568.600.700
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338	0	6.937.439.400	128.151.608.507	9.500.000.000	13.669.192.893	0	0	158.258.240.800	13.669.192.893	0	144.589.047.907
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	0	0	0	0	0	0	0	0	0	43.975.397.517	43.975.397.517
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	144.072.815.334	0	10.425.063.398	782.247.735	0	0	0	155.280.126.467	0	0	155.280.126.467
Vốn góp của chủ sở hữu	411	2.608.462.000.000	235.787.147.455	154.779.000.000	53.720.000.000	36.477.388.568	39.437.120.000	100.000.000	3.128.762.636.023	520.300.636.023	0	2.608.462.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	0	0	0	0	0	30.000	0	30.000	30.000	0	0
Vốn khác của chủ sở hữu	414	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Cổ phiếu quỹ(*)	415	0	0	0	0	0	(57.530.000)	0	(57.500.000)	7.091.701.767	0	(7.091.701.767)
Quỹ đầu tư phát triển	418	126.992.569.242	0	0	0	0	0	113.001.064	128.726.204.933	(7.324.936)	0	(50.175.064)
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	0	0	0	0	0	0	65.688.675	65.688.675	9.853.301	0	55.835.374
LNST chưa PP LK đến cuối kỳ trước	421a	0	0	229.778.290	1.355.358.781	(15.961.238.349)	12.070.698	12.070.698	(14.164.000.580)	33.326.672.766	14.305.922.325	(33.184.751.021)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	0	0	(2.499.710.681)	(11.406.166.997)	3.108.224.207	4.091.829	4.091.829	(10.793.561.642)	25.084.832.547	24.252.045.404	(11.626.348.785)
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	8.008.627	0	43.666.664.317	0	0	0	0	43.674.672.944	0	0	43.674.672.944
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.478.468.240	4.478.468.240
Nguồn kinh phí	431	38.926.229.064	0	44.943.846.602	(7.844.722.878)	0	0	172.061.367	76.197.414.155	0	0	76.197.414.155
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	3.028.136.793.659	721.852.004.173	359.673.226.163	17.826.560.401	87.704.606.511	9.412.453.050	2.543.905.965	4.227.149.349.922	525.000.000	0	4.226.624.549.922
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	67.984.545	0	0	0	0	0	0	67.984.545	0	0	67.984.545
Giá vốn hàng bán	11	2.697.085.854.911	624.621.991.137	284.412.554.800	12.580.736.165	84.355.046.785	0	1.636.912.804	3.704.693.096.602	0	0	3.704.693.096.602
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31.842.643.940	949.661.632	1.747.306.283	492.449.207	278.587.611	891.643.336	47.831.600	36.250.094.609	24.170.403.761	0	12.079.690.848
Chi phí tài chính	22	46.554.290.862	1.407.267.937	8.130.705.259	0	54.361.957	0	0	56.146.626.015	0	43.308.211.778	12.838.414.237
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty LK, LD	24	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(35.490.095.265)	(35.490.095.265)
Chi phí bán hàng	25	856.425.475	7.779.071.248	3.766.354.293	0	4.661.369.643	0	0	17.063.220.659	0	0	17.063.220.659
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	214.117.618.166	49.518.163.665	28.092.659.605	8.256.341.229	10.850.463.550	7.058.006.129	950.732.932	318.843.985.276	0	525.000.000	318.318.985.276
LN thuần từ hoạt động kinh doanh	30	101.297.263.640	39.475.171.818	37.018.258.489	(2.518.067.786)	(11.938.047.813)	3.246.061.257	4.091.829	166.584.731.434	0	0	166.584.731.434
Thu nhập khác	31	46.515.686.953	2.787.183.748	2.134.197.990	19.267.226	619.654.323	2.495.010	0	52.078.485.250	0	0	52.078.485.250
Chi phí khác	32	923.424.185	34.668.128	86.945.517	910.121	87.773.507	140.332.060	0	1.274.053.518	0	0	1.274.053.518
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	146.889.526.408	42.227.687.438	39.065.510.962	(2.499.710.681)	(11.406.166.997)	3.108.224.207	4.091.829	217.389.163.166	16.352.287.248	0	201.036.875.918
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24.372.272.594	8.478.051.335	7.855.280.924	0	0	0	0	40.705.604.853	0	0	40.705.604.853
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	0	0	0	0	0	0	8.661.647.356	0	8.661.647.356
LN sau thuế TNDN	60	122.517.253.814	33.749.636.103	31.210.230.038	(2.499.710.681)	(11.406.166.997)	3.108.224.207	4.091.829	176.683.558.313	25.013.929.604	0	151.669.628.709
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	122.517.253.814	33.749.636.103	31.210.230.038	(2.499.710.681)	(11.080.498.867)	2.712.266.908	3.478.055	176.612.655.370	25.013.929.604	0	151.598.725.766
LNST của cổ đông không kiểm soát	62	0	0	0	0	(325.668.130)	395.957.299	613.774	70.902.943	0	0	70.902.943
Cộng (điều chỉnh)	80	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	97,14%	87,26%	85,0%				